

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017

Tháng 07-2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/17

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		605.352.610.452	541.474.636.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.226.566.394	79.186.048.786
1. Tiền	111		34.226.566.394	79.186.048.786
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng Chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531.808.828.516	423.163.597.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512.983.363.567	401.302.657.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.132.764.501	17.086.091.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.523.573.240	5.605.721.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-830.872.792	-830.872.792
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36.237.151.180	39.124.989.612
1. Hàng tồn kho	141		36.237.151.180	39.124.989.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.080.064.362	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.080.064.362	
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		762.349.812.877	767.138.727.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		598.190.154.159	604.981.534.784

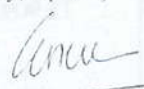
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221		597.968.788.492	604.736.298.795
- Nguyên giá	222		1.988.441.843.020	1.960.241.489.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.390.473.054.528	-1.355.505.190.884
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		221.365.667	245.235.989
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-276.984.787	-253.114.465
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		159.764.149.729	157.615.022.007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.764.149.729	157.615.022.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.395.508.989	4.542.171.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.395.508.989	4.542.171.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.367.702.423.329	1.308.613.364.203

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		543.631.066.194	499.629.091.764
I. Nợ ngắn hạn	310		498.486.153.796	458.270.892.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		186.834.560.735	125.949.589.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.087.222.368	1.252.839.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.206.299.155	22.202.881.989
4. Phải trả người lao động	314		31.831.652.905	85.928.730.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		117.722.018.416	120.893.821.389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.454.752.521	40.454.752.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.798.344.958	2.259.691.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90.082.460.776	15.909.145.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.468.841.962	43.419.439.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		45.144.912.398	41.358.199.598
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.050.743.605	25.264.030.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ PT KH và CN	343		16.094.168.793	16.094.168.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		824.071.357.135	808.984.272.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		355.095.711.876	344.764.932.421
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	304.470.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.833.440.208	7.783.254.171
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.722.092.868	27.772.278.905
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.070.178.800	-16.905.896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-16.905.896	-16.905.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.087.084.696	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			4.756.305.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		468.975.645.259	464.219.340.018
1. Nguồn kinh phí	431		176.626.462.583	171.870.157.342
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.367.702.423.329	1.308.613.364.203

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

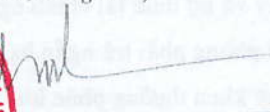

Phan Anh Thi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




HUỲNH MINH NHỰT

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM
42 - 44 Võ Thị Sáu

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

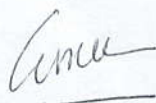
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	474.590.223.903	487.813.454.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		474.590.223.903	487.813.454.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	421.067.899.854	442.354.219.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.522.324.049	45.459.235.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	195.085.424	491.283.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.695.955.053	2.035.695.707
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.695.955.053	2.031.210.707
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.736.443.114	25.580.125.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		18.285.011.306	18.334.697.776
30 = 20 + (21-22) - (24+25)				
11. Thu nhập khác	31		596.979.846	591.897.541
12. Chi phí khác	32		872.244.741	203.421.800
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-275.264.895	388.475.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		18.009.746.411	18.723.173.517
Tổng thu nhập chịu thuế			18.009.746.411	18.723.173.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.922.661.715	2.253.817.549
+ Thuế TNDN phải nộp 10%			679.287.564	1.490.817.154
+ Thuế TNDN phải nộp 20%			2.243.374.151	763.000.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.087.084.696	16.469.355.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ghi chú:

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

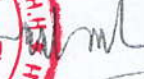


Huỳnh Hữu Hồ



19 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		380.657.938.583	709.882.956.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(212.184.234.204)	(230.151.982.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(192.245.376.811)	(181.486.440.554)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.771.627.475)	(2.109.679.101)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.957.713.828)	(4.588.302.786)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.912.872.807	10.169.686.852
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.159.178.883)	(127.997.874.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(94.747.319.811)	173.718.363.689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.609.576.163)	(20.025.477.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242.300.000	180.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.085.424	491.283.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.172.190.739)	(19.353.694.080)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		131.071.949.148	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.111.920.990)	(93.707.999.437)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.960.028.158	(93.707.999.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.959.482.392)	60.656.670.172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.186.048.786	64.305.719.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34.226.566.394	124.962.389.744

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc

Huỳnh Minh Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - + Danh sách các công ty con
 - + Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh....)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm:
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

hàng do ngân hàng NN công bố, tương đương tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

*Nhà nước
Dịch vụ công ích
Các Dịch vụ vệ sinh môi trường
12 tháng*

XNVCL1, XNVCL2, XNVCL3, XNDVMT, XNXCLT

(bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

Đồng Việt Nam

Chế độ kế toán DN, TT200/2014/TT-BTC

Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện hành và chế độ kế toán DN hiện hành

Chứng từ ghi sổ

Giá gốc

Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế TC):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế TC):
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Kê khai thường xuyên

Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng và theo sản lượng

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng

Giá thỏa thuận

Giá gốc

Giá gốc

Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành

Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay

Theo nguyên tắc giá gốc

Theo nguyên tắc giá gốc

Phân bổ dần

Phân bổ dần

Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành

Giá thỏa thuận có thẩm định TS

Sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành TT200/2014

Thông tư 200/2014

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

03- Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Sở TN&MT / Doanh thu 2014

+ SỞ TN&MT / Doanh thu 2016

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động

Cuối Kỳ	Dầu năm
245.653.635	394.976.048
33.980.912.759	78.791.072.738
0	
34.226.566.394	79.186.048.786
Cuối Kỳ	Dầu năm
512.983.363.567	401.302.657.836
20.160.154.945	20.160.154.945
138.926.386.127	289.718.612.011

Cuối Kỳ	Dầu năm
Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
8.523.573.240	5.605.721.260

8.523.573.240	5.605.721.260
---------------	---------------

- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

Cộng

8.523.573.240	5.605.721.260
Cuối Kỳ	Đầu năm
Số lượng	Số lượng
Giá trị	Giá trị

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

Cuối Kỳ	Đầu năm
0	0
36.171.689.763	39.035.037.505
65.461.417	89.952.107
0	0
0	0
0	0

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KDDD dài hạn

Cộng

- b) Xây dựng CBDD (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình:
- + Công trình:
- + Công trình:
- + Công trình:
- + Công trình:

1. Nghiã trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu:
2. Quản lý rác sinh hoạt quận 10:
3. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường:
4. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBác TP:
5. Dự án bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị XD các nhà máy XLR:

- Mua sắm

36.237.151.180	39.124.989.612
Cuối Kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị có	Giá trị có
thể thu hồi	thể thu hồi

Cuối kỳ	Đầu năm
159.764.149.729	157.615.022.007
4.271.095.716	2.759.885.971
6.679.549.766	6.679.549.766
1.301.624.420	789.237.323
130.283.712.404	130.283.712.404
14.542.380.500	14.542.380.500

- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.449.711.107.391	202.367.590.787	308.162.791.501			1.960.241.489.679
- Mua trong kỳ	2.928.331.833	16.690.819.198	13.891.363.636			33.510.514.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.060.788.748	125.759.443				1.186.548.191
- Tăng khác	-	871.301.635	681.751.054			1.553.052.689
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	4.730.566.085	1.603.082.112	1.716.114.009			8.049.762.206
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.448.969.661.887	218.452.388.951	321.019.792.182			1.988.441.843.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.059.362.923.595	94.612.433.420	201.529.833.869			1.355.505.190.884
- Khấu hao trong kỳ	28.219.560.223	4.632.106.132	10.149.818.880			43.001.485.235
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	4.730.566.085	1.586.941.497	1.716.114.009			8.033.621.591
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.082.851.917.733	97.657.598.055	209.963.538.740			1.390.473.054.528
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	390.348.183.796	107.755.157.367	106.632.957.632			604.736.298.795
- Tại ngày cuối kỳ	366.117.744.154	120.794.790.896	111.056.253.442			597.968.788.492

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cum kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

999.066.246.968

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				498.350.454		498.350.454
- Mua trong kỳ				0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				498.350.454		498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				253.114.465		253.114.465
- Khấu hao trong kỳ				23.870.322		23.870.322
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				276.984.787		276.984.787
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				245.235.989		245.235.989
- Tại ngày cuối kỳ				221.365.667		221.365.667

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 158.850.454

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

4.395.508.989

4.542.171.189

Cộng

14- Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cộng

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Cty CP Vật Tư - Xăng Dầu (COMECO)

+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 12

+ LIEN DANH NHÀ THẦU KBEC - VPĐH CT TẠI TPHCM

- Phải trả cho các đối tượng khác

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế TNDN

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất

4.395.508.989

Cuối kỳ

4.542.171.189

Đầu năm

Trong năm

Cuối năm

Đầu năm

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

90.082.460.776 90.082.460.776 121.554.749.148 47.381.433.790 15.909.145.418 15.909.145.418

29.050.743.605 29.050.743.605 9.517.200.000 5.730.487.200 25.264.030.805 25.264.030.805

119.133.204.381 119.133.204.381 131.071.949.148 53.111.920.990 41.173.176.223 41.173.176.223

Cuối kỳ

Đầu năm

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Giá trị

186.834.560.735 186.834.560.735 125.949.589.187 125.949.589.187

10.095.740.251 10.095.740.251 2.644.093.101 2.644.093.101

10.096.382.658 10.096.382.658 18.561.342.413 18.561.342.413

10.048.521.965 10.048.521.965 10.048.521.965 10.048.521.965

156.593.915.861 156.593.915.861 94.695.631.708 94.695.631.708

Phải nộp trong kỳ

Đã nộp trong kỳ

Cuối kỳ

16.273.564.204 -2.597.648.061 16.318.187.567 -2.642.271.424

3.237.713.828 2.922.661.715 3.957.713.828 2.202.661.715

2.687.746.037 115.311.558 3.240.850.533 -437.792.938

3.857.920 31.678.752 31.899.232 3.637.440

1.594.682.695 1.594.682.695 0

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

40.454.752.521 40.454.752.521
40.454.752.521
 Cuối kỳ Đầu năm

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

0 0
0 **0**

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	303.637.847.517			0		7.173.012.644	2.126.682.183	27.141.789.458	4.756.305.241	344.835.637.043
- Tăng vốn trong năm trước	832.152.483			7.783.254.171				2.072.883.457	389.626.537	11.077.916.648
- Lãi trong năm trước							43.172.759.104			43.172.759.104
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước				0		7.173.012.644	45.316.347.183	1.442.394.010	389.626.537	54.321.380.374
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư đầu năm nay	304.470.000.000			7.783.254.171		0	-16.905.896	27.772.278.905	4.756.305.241	344.764.932.421
- Tăng vốn trong kỳ	0			1.050.186.037				0	0	1.050.186.037
- Lãi trong kỳ							15.087.084.696			15.087.084.696
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ	0			0				1.050.186.037	4.756.305.241	5.806.491.278

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ + Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	474.590.223.903	487.813.454.931
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng). c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2-Các khoản giảm trừ doanh thu		Kỳ trước
+ Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán		Kỳ này
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	421.067.899.854	442.354.219.098
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4- Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	195.085.424	491.283.260
Cộng	195.085.424	491.283.260

5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	3.695.955.053	2.031.210.707
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		
6- Thu nhập khác	3.695.955.053	2.035.695.707
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	242.300.000	180.500.000
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	354.679.846	411.397.541
Cộng	596.979.846	591.897.541
7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	13.706.067	1.744.200
- Các khoản khác.	858.538.674	201.677.600
Cộng	872.244.741	203.421.800
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	31.736.443.114	25.580.125.610
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	60.808.453.928	47.078.063.927
- Chi phí nhân công;	137.289.083.055	169.947.665.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	42.580.349.784	40.195.798.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	156.405.249.097	168.858.595.793
- Chi phí khác bằng tiền.	23.984.763.990	16.274.095.698
Cộng	421.067.899.854	442.354.219.098

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các DN thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.922.661.715	2.253.817.549
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.922.661.715	2.253.817.549
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ trước

Kỳ này

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu ế tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

53.111.920.990

93.707.999.437

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Nhứt